

## “有”字句

(1) 我 有 两 个 面包。

Wǒ yǒu liǎng gè miànbāo.

(2) 学 校 里 没 有 商店。

Xuéxiào lǐ méiyǒu shāngdiàn.

(3) 你 有 没 有 男 朋 友 ？

Nǐ yǒu méiyǒu nán péngyou?

Tự đúc kết công thức